GIÁO ÁN SLIDES · HSK 2 · BÀI 14

你看过那个电影吗

Nǐ kàn guo nàge diànyǐng ma

Bạn đã xem phim đó chưa?

Have you seen that movie?

Từ vựng có hình · Ngữ pháp 过 và 就 · Hội thoại rủ xem phim · Quiz và Homework đa dạng

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Nắm hội thoại “Xem phim” và dùng được 7 từ mới của bài · Master the dialogue and the 7 new words
- Dùng được: Trợ từ kinh nghiệm 过 (đã từng) · Experiential 过
- Dùng được: ……了就…… (xem rồi thì mới biết) · Only after … then …

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/2 · 百 … 晴

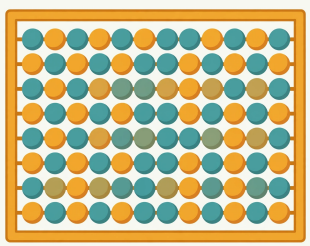

百

bǎi

trăm

hundred

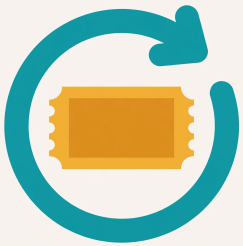

次

cì

lần (lượng từ)

(measure word for times)



但是

dànshì

nhưng

but

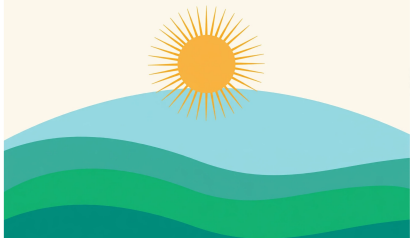

晴

qíng

nắng ráo

clear; fine (weather)

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/2 · 虽然 … 有意思



虽然

suīrán

mặc dù

although



玩儿

wánr

chơi

to play; to have fun

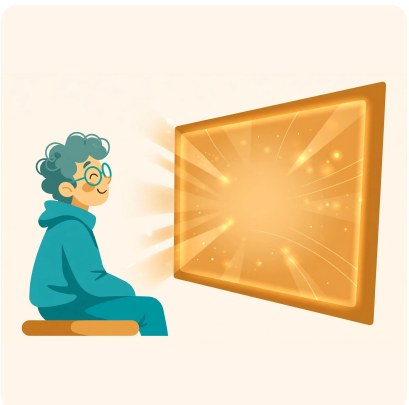

有意思

yǒuyìsi

thú vị

interesting

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · 过 (2) — trợ từ kinh nghiệm "đã từng"

动词 + 过

过 đặt sau động từ để chỉ kinh nghiệm: "đã từng làm gì".

- 你看过那个电影吗？ **Nǐ kàn guo nàge diànyǐng ma?**
  Bạn đã từng xem phim đó chưa? · Have you ever seen that film?
- 我去过北京。 **Wǒ qù guo Běijīng.**
  Tôi đã từng đi Bắc Kinh. · I have been to Beijing before.

🧑‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · 就 (3) — "thì mới" (điều kiện đủ)

...了，就 + 动词

就 (3) nhấn mạnh phải đủ điều kiện thì mới xảy ra: "...rồi thì mới...".

- 你去了就知道。 **Nǐ qù le jiù zhīdào.**
  Bạn đi rồi thì mới biết. · You'll only know once you go.
- 考试以后就知道了。 **Kǎoshì yǐhòu jiù zhīdào le.**
  Thi xong rồi thì mới biết. · We'll only know after the exam.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Xem phim (lượt 1–2)

A

你看过那个电影吗？

Nǐ kàn guo nàge diànyǐng ma?

Bạn đã xem phim đó chưa?

B

看过，很有意思。你呢？

Kàn guo, hěn yǒuyìsi. Nǐ ne?

Xem rồi, rất thú vị. Còn bạn?

🧑‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Xem phim (lượt 1–4)

A

你看过那个电影吗？

Nǐ kàn guo nàge diànyǐng ma?

Bạn đã xem phim đó chưa?

B

看过，很有意思。你呢？

Kàn guo, hěn yǒuyìsi. Nǐ ne?

Xem rồi, rất thú vị. Còn bạn?

A

我没看过。但是我想看。

Wǒ méi kàn guo. Dànshì wǒ xiǎng kàn.

Mình chưa xem. Nhưng mình muốn xem.

B

虽然很长，但是很好看。

Suīrán hěn cháng, dànshì hěn hǎokàn.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Xem phim (lượt 1–6)

A
你看过那个电影吗？
Nǐ kàn guo nàge diànyǐng ma?
Bạn đã xem phim đó chưa?

B
看过，很有意思。你呢？
Kàn guo, hěn yǒuyìsi. Nǐ ne?
Xem rồi, rất thú vị. Còn bạn?

A
我没看过。但是我想看。
Wǒ méi kàn guo. Dànshì wǒ xiǎng kàn.
Mình chưa xem. Nhưng mình muốn xem.

B
虽然很长，但是很好看。
Suīrán hěn cháng, dànshì hěn hǎokàn.
Mặc dù rất dài, nhưng rất hay.

A
真的？那我们一起去看吧！
Zhēn de? Nà wǒmen yìqǐ qù kàn ba!
Thật à? Vậy chúng mình cùng đi xem nhé!

B
好啊！明天是晴天，我们去吧。
Hǎo a! Míngtiān shì qíngtiān, wǒmen qù ba.
Được đấy! Ngày mai trời nắng, chúng mình đi nhé.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

发生过的事，不会真的忘记。

Fāshēng guo de shì, bú huì zhēn de wàngjì.

Chuyện đã xảy ra thì không bao giờ thật sự bị quên, chỉ là tạm thời chưa nhớ ra.

Nothing that happens is ever forgotten, even if you can't remember it.

🎞️ 千与千寻 **(Spirited Away, 2001) — Studio Ghibli**

Chihiro sợ mình sẽ quên Haku và mọi người nơi thế giới linh hồn; Zeniba trấn an cô bé rằng ký ức không hề mất đi, chỉ cần thời gian là sẽ nhớ lại.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng để an ủi khi sợ quên bài cũ hay một người thân quen: điều đã học, đã trải qua không mất hẳn — ôn lại là nhớ.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 百	A. nhưng
2. 次	B. nắng ráo
3. 但是	C. mặc dù
4. 晴	D. chơi
5. 虽然	E. thú vị
6. 玩儿	F. trăm
7. 有意思	G. lần (lượng từ)

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 过 · 有意思 · 次 · 晴 · 虽然 · 但是

- 你看 ___ 那个电影吗？
- 这个电影很 ___。
- 我去过北京一 ___。
- 明天是 ___ 天，我们去玩儿吧。
- ___ 他很忙，他还是来了。
- 电影有点儿长， ___ 我很喜欢。

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–F · 2–G · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E

Điền từ:

1. 过 · 2. 有意思 · 3. 次 · 4. 晴 · 5. 虽然 · 6. 但是

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟 Exit ticket · Tổng kết

- Hỏi 1 người bạn: 你看过那个电影吗？
- Nói 1 việc em đã từng làm bằng động từ + 过。
- Nói 1 câu ……了就知道 về một bộ phim.

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 15 · 新年就要到了 · Năm mới sắp đến rồi